TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 710/2026/DS-ST
Ngày: 07 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Bà Châu Thị Hồng Đào

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Vinh

2. Ông Võ Bút Thông

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Ngọc Thành Nguyên là thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 28 tháng 4 năm 2026 và ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1046/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 314 /2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: số E, đường số E, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn L, xã B, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (hợp đồng ủy quyền số 5863, quyển số: 06/2025 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2025).

- *Bị đơn:* Ông Tăng Tấn K, sinh năm 1976; địa chỉ: số I đường N, tổ G, khu phố A, phường Đ; Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị V, sinh năm 1977; địa chỉ: số E, đường số E, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông C có mặt; ông K, bà V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 7 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Việt C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Dương Văn T và ông Tăng Tấn K là đồng nghiệp nhiều năm. Từ năm 2015 đến năm 2018, ông K nhiều lần vay tiền ông T để làm ăn. Trong đó, có 02 khoản tiền vay mà ông K chưa trả cho ông T như sau:

- Theo Giấy mượn tiền ngày 20/4/2017, ông T cho ông K vay số tiền 200.000.000 (*hai trăm triệu*) đồng, lãi suất là 1.5%/tháng, thời hạn trả nợ gốc là ngày 20/10/2018. Hiện nay, ông T không nhớ rõ chính xác số tiền lãi ông K đã trả cho ông T nên ông T chỉ yêu cầu ông K trả số tiền gốc là 200.000.000 đồng.

- Theo Giấy vay tiền ngày 20/9/2018, ông T cho ông K vay thêm số tiền 350.000.000 (*ba trăm năm mươi triệu*) đồng, lãi suất là: 1.5%/tháng, thời hạn trả nợ là 48 tháng, ông T phải trả nợ gốc và nợ lãi vào ngày 20/9/2022.

Thực tế, ông K đã trả tiền lãi cho ông T theo mức lãi suất 3%/1 tháng để giảm gánh nặng trả nợ khi hết hạn vay. Từ tháng 10/2018 đến tháng 5/2019, ông K trả tiền lãi cho ông T mỗi tháng là 10.500.000 đồng (bằng cả chuyển khoản và tiền mặt), tổng cộng là: 84.000.000 (tám mươi bốn triệu) đồng.

Ngày 15/6/2019, ông K chuyển khoản trả trước cho ông T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 7.500.000 đồng. Từ tháng 6/2019 đến tháng 7/2021, ông K đã trả tiền lãi cho ông T số tiền 7.500.000 đồng x 26 (tháng) = 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Từ tháng 8/2021 cho đến nay, ông K không trả tiền lãi cho ông T.

Ngày 18/01/2023, ông K trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản cho vợ ông T là bà V.

Ngày 06/02/2024, ông K chuyển khoản trả cho ông T số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Căn cứ sao kê chi tiết tài khoản giao dịch của ông T từ ngày 01/9/2018 đến ngày 28/02/2024, ông C đồng ý trừ vào nợ gốc số tiền ông K chuyển khoản cho ông T vào ngày 04/12/2019 là 9.000.000 đồng.

Ông C cung cấp giấy vay nợ ngày 05/7/2019 để chứng minh ông K chuyển vào tài khoản của ông T mỗi tháng là 2.000.000 đồng tính từ tháng 8/2029 đến tháng 01/2021 (tổng cộng là 32.000.000 đồng) là tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng mà bà V cho ông K mượn. Tuy nhiên, sau khi nghe Hội đồng xét xử phân tích và động viên, ông C đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc còn lại của ông K.

Ông T yêu cầu ông K trả tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi theo Giấy mượn tiền ngày 20/4/2017 và Giấy vay tiền ngày 20/9/2018 là 265.776.375 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, gồm các khoản sau:

- Ông K trả cho ông T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20/4/2017, ông T không yêu cầu ông K trả nợ lãi.

- Ông K trả cho ông T số tiền nợ gốc và nợ lãi theo Giấy vay tiền ngày 20/9/2018 như sau:

+ Về nợ gốc:

Từ tháng 10/2018 đến tháng 5/2019, ông K trả cho ông T tiền lãi 3%/1 tháng của số tiền gốc 350.000.000 đồng là 10.500.000 đồng x 8 tháng là: 84.000.000 (tám mươi bốn triệu) đồng. Ông K đã trả tiền lãi cao hơn so với thỏa thuận là 84.000.000 đồng – (350.000.000 đồng x 8 tháng x 1.5%/1 tháng) = 42.000.000 đồng

Từ tháng 6/2019 đến tháng 7/2021, ông K trả cho ông T tiền lãi 3%/1 tháng của số tiền gốc 250.000.000 đồng là 7.500.000 đồng x 26 tháng là: 195.000.000 đồng. Ông K đã trả tiền lãi cao hơn so với thỏa thuận là 195.000.000 đồng – (250.000.000 đồng x 26 tháng x 1.5%/1 tháng) = 97.500.000 đồng.

Ông T đồng ý cấn trừ vào nợ gốc số tiền ông K đã trả tiền lãi cao hơn so với thỏa thuận là 250.000.000 đồng – (42.000.000 đồng + 97.500.000 đồng) = 110.500.000 đồng.

Ông T đồng ý trừ vào nợ gốc số tiền ông K đã chuyển khoản cho ông T vào ngày 04/12/2019 là 9.000.000 đồng và số tiền ông K đã chuyển khoản cho ông T từ ngày 08/8/2019 đến ngày 08/01/2021 là 32.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là 110.500.000 đồng – 9.000.000 đồng - 32.000.000 đồng = 69.500.000 đồng.

Ngày 18/01/2023, ông K trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản cho vợ ông T là bà V, số tiền nợ gốc còn lại là 69.500.000 đồng – 20.000.000 đồng = 49.500.000 đồng.

Ngày 06/02/2024, ông K chuyển khoản trả cho ông T số tiền 30.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 49.500.000 đồng – 30.000.000 đồng = 19.500.000 đồng.

+ Về nợ lãi:

Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, ông T yêu cầu ông K trả tiền lãi như sau:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận tính từ ngày 20/8/2021 đến ngày 20/9/2022 là: (69.500.000 đồng x 1.5%/1 tháng x 397 ngày) : 30 = 13.795.750 đồng;

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận là 1,5%/1 tháng x 150% = 2.25%/1 tháng, tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày 17/01/2023 = (69.500.000 đồng x 2.25% /1 tháng x 119 ngày): 30 ngày = 6.202.875 đồng;

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 18/01/2023 đến ngày

05/02/2024 là (49.500.000 đồng x 2.25% /1 tháng x 384 ngày) : 30 ngày = 14.256.000 đồng.

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 06/02/2024 đến ngày 07/5/2026 là (19.500.000 đồng x 2.25%/1 tháng x 822 ngày) : 30 ngày = 12.021.750 đồng.

Tổng số tiền nợ lãi ông K phải trả cho ông T tính đến ngày 07/5/2026 là 13.795.750 đồng + 6.202.875 đồng + 14.256.000 đồng + 12.021.750 đồng = 46.276.375 đồng.

2. *Bị đơn – ông Tăng Tấn K không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

3. *Tại bản tự khai ngày 15/12/2025, bà Trần Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà biết ông K nhiều lần vay tiền của ông T để làm ăn. Ông K chưa trả cho ông T nợ gốc và nợ lãi của khoản vay vào năm 2017 và 2018, bà không biết số nợ cụ thể là bao nhiêu. Ngày 18/01/2023, ông K chuyển vào tài khoản của bà số tiền 20.000.000 đồng để trả cho ông T. Bà xác định toàn bộ số tiền ông T cho ông K vay là tiền riêng của ông T, bà không có liên quan gì đến số tiền này.

4. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết, tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự .

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông T khởi kiện yêu cầu ông K trả nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 20/4/2017 và Giấy vay tiền ngày 20/9/2018. Ông K cư trú tại phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố

tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025, quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tín dụng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Bà V xác định toàn bộ số tiền ông T cho ông K vay là tiền riêng của ông T, bà không có liên quan gì đến số tiền này. Căn cứ khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định bà V không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bà V không được thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông K nhưng ông K vắng mặt, không nộp *(gửi)* cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

2.1. Về nợ gốc và nợ lãi theo giấy mượn tiền ngày 20/4/2017:

- Xét, ông T yêu cầu ông K trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/4/2017, Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét, ông T không yêu cầu ông K trả nợ lãi. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết.

2.2. Về nợ gốc và nợ lãi theo giấy vay tiền ngày 20/9/2018:

2.2.1. Về nợ gốc:

- Xét, ông T và ông K có thỏa thuận lãi suất, thời hạn cho vay trong giấy vay tiền ngày 20/9/2018 nên Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

- Xét, ông K đã trả cho ông T tiền lãi theo mức lãi suất 3%/1 tháng (tương đương 36%/1 năm) tính từ tháng 10/2018 đến tháng 7/2021 là 279.000.000 đồng là cao hơn so với lãi suất giới hạn (20%/1 năm) được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, ông T đã trừ vào nợ gốc số tiền ông K đã trả lãi cao hơn

so với thỏa thuận và ông T yêu cầu ông K trả số tiền nợ gốc là 110.500.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tại Tòa, ông T xác nhận ông K đã trả cho ông T số tiền 9.000.000 đồng vào ngày 04/12/2019, chuyển khoản từ ngày 08/8/2019 đến ngày 08/01/2021 trả tổng số tiền 32.000.000 đồng, số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 18/01/2023 và số tiền 30.000.000 vào ngày 06/02/2024 nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để buộc ông K trả cho ông T số tiền nợ gốc còn lại là 19.500.000 đồng.

2.2.2. Về nợ lãi:

- Xét, ông T và ông K thỏa thuận lãi suất 1,5%/1 tháng (tương đương với 18%/1 năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét, ông T yêu cầu yêu cầu ông K trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/1 tháng tính từ ngày 20/8/2021 đến ngày 20/9/2022 là 13.795.750 đồng và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất 2.25%/1 tháng tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày 07/5/2026 là 32.480.625 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét, ông K vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T yêu cầu ông K trả tổng số tiền gốc và nợ lãi là 265.776.375 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét, cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019, Hội đồng xét xử cần buộc ông K trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tính từ ngày 08/5/2026 cho đến khi ông K thi hành án xong.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 5, 91, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 351, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Tăng Tấn K có nghĩa vụ trả cho ông Dương Văn T tổng số tiền còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 20/4/2017 và Giấy vay tiền ngày 20/9/2018 là 265.776.375 (hai trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, trong đó: tổng số tiền nợ gốc là 219.500.000 đồng (hai trăm mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng và tổng số tiền nợ lãi đến ngày 07/5/2026 là 46.276.375 đồng (bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 08/5/2026 cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, ông K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/1 tháng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn T được nhận lại số tiền tạm nộp án phí là 9.664.017 (chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm mười bảy) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0036502 ngày 10/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Tăng Tấn K phải nộp số tiền án phí là 13.288.819 (mười ba triệu hai trăm tám mươi tám ngàn tám trăm mười chín) đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Hồng Đào

Thành viên
Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Thị Hồng Đào

Thành viên Hội đồng xét xử	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
	Châu Thị Hồng Đào

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Châu Thị Hồng Đào

Thành viên **Hội đồng xét xử**	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
	Châu Thị Hồng Đào